TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2025/HNGĐ-PT
Ngày 15-12-2025
V/v "ly hôn, tranh chấp nuôi con và nợ chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Ông Ngô Hà Nam

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

- Thư ký phiên toà: ông Lê Quan Rin - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 14/2025/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc *"ly hôn, tranh chấp nuôi con và nợ chung"*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 29/7/2025 của Toà án nhân dân khu vực B - Đà Nẵng bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2025/QĐXX-PT ngày 12 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Hữu Q, sinh ngày 02/9/1982; Nơi đăng ký thường trú: Số 163 đường M, tổ 15, phường A, thành phố Đà Nẵng;

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm: 1988; Nơi đăng ký thường trú: Số 163 đường M, tổ 15, phường A, thành phố Đà Nẵng; Chỗ ở hiện nay: Đội N, thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Quý H, sinh năm 1992; Địa chỉ: Đội N, thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng;

- *Người kháng cáo:* bị đơn Lê Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân**:** Ông và bà Lê Thị H kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng) vào ngày 03/12/2019, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại nhà của ông tại 163 đường M, tổ 15 phường, thành phố Đà Nẵng. Thời gian đầu, đời sống chung của vợ chồng bình thường. Tuy nhiên, hai năm trở lại đây, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, không có tiếng nói chung, không có hạnh phúc. Nguyên nhân do tính tình, quan điểm sống không hòa hợp. Bà H đã về quê sinh sống từ năm 2023. Nay, ông không còn tình cảm gì với bà H, mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, không hàn gắn được và mục đích hôn nhân trên thực tế đã không còn tồn tại, hạnh phúc. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị H.

Về con chung: Ông Quân xác định vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 23/10/2019. Ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được nuôi dưỡng, chăm sóc con chung Nguyễn Thanh H cho đến khi con thành niên và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà H có vay của em bà H là ông Lê Quý H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để vợ chồng ông mở cửa hàng tạp hóa tại số 163 đường M, tổ 15 phường A, thành phố Đà Nẵng, nhưng nay thanh lý hết hàng, đóng cửa hàng tạp hóa này và vợ ông đã về quê sinh sống. Ông đồng ý việc vay mượn trên và đồng ý với đề nghị của ông Lê Quý H là vợ chồng ông có trách nhiệm trả cho ông H số tiền 100.000.000đ. Vì vậy, ông và bà H mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Lê Quý H 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hữu Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng) vào ngày 03/12/2019. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau về tính tình, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột. Đến năm 2023, mâu thuẫn trở nên trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay, hai bên cũng không có biện pháp gì để cải thiện, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bà xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn, bà không còn tình cảm, tình nghĩa gì với ông Q nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông Q.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Hữu Q có 01 con chung là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 23/10/2019. Hiện tại con sống cùng ông Q, khi ly hôn bà xin trực tiếp nuôi con và không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay bà đang làm công nhân tại Công ty L, thu nhập bình quân 12.000.000đồng/tháng nên đảm bảo cuộc sống của hai mẹ con. Ngoài ra, gia đình bà còn hỗ trợ trong việc nuôi dạy, chăm sóc cháu.

Về tài sản chung: Bà không đề nghị Tòa án giải quyết tài sản.

Về nợ chung: Năm 2019, vợ chồng bà có vay của em ruột bà là Lê Quý H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để mở cửa hàng tạp hóa. Do là em ruột bà

nên khi vay hai bên không viết giấy biên nhận vay và cũng không tính lãi. Bà đề nghị ông Q phải có nghĩa vụ trả cho em ruột bà toàn bộ số tiền trên trước khi mở phiên tòa. Bà không đồng ý với yêu cầu của ông Q là mỗi người phải trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) cho ông Lê Quý H vì:

Thứ nhất, ông Q là người nói mượn tiền, bà và gia đình có nói là hay thôi không mượn thì ông Q và mẹ ruột ông Q là Mai Thị T nói là cứ mượn và nói chỉ mượn thời gian ngắn rồi trả.

Thứ hai, ông Q khẳng định mình là người trả hết số tiền trên cho ông H, bà có bằng chứng ông Q khẳng định như vậy.

Thứ ba, khi bà vào làm dâu và sinh sống với ông Q từ tháng 8 năm 2018, từ lúc ở căn nhà cũ chưa xây nhà mới đến tháng 3 năm 2023, quá trình sinh sống mọi việc trong nhà đều do bà và ông Q lo toan, chăm chút hai con riêng của ông Q là Nguyễn Hữu Thiên Đ, Nguyễn Bảo U đến khi xây xong nhà, mọi sổ sách, nguyên vật liệu, thống kê chi tiêu… sau đó hoàn thiện dọn dẹp các công việc gia đình…. Thời gian bà có thai, bà nghén rất nặng không đi dạy được nên xin nghỉ và ở nhà bán tạp hóa cùng thời gian dịch bệnh covid ông Q bị cấm trại, bà rất vất vả, trong thời gian đấy lương của ông Q có hơn 7 triệu đồng, đóng cửa hàng tạp hóa không buôn bán được khi sinh bé Nguyễn Thanh H. Có những lúc gia đình khó khăn về kinh tế nhưng bà vẫn cố gắng không kêu ca mặc dù lúc đấy ông Q còn nợ Ngân hàng 10 triệu đồng, hàng tháng phải trả 1.250.000đ. Từ khi bà sinh con, mẹ chồng bà cho bà vay tiền mua sữa, có tiền là bà trả lại ngay. Chi tiêu, mua thuốc cho cháu H thì bà phải lo hết. Chưa bao giờ mẹ chồng bà mua cho con bà cái gì, cháu được 2 tuổi đi học cả ngày mẹ chồng bà nấu cơm không có gì cho cháu ăn hoặc cho cháu đồ ăn cũ từ trưa… bà thấy ông Q và gia đình chồng tệ bạc với bà nên bà bế con đi về nhà mẹ ruột sinh sống nhưng ông Q bế con về lại.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quý H trình bày:

Ông là em trai của bà Lê Thị H và là em vợ ông Nguyễn Hữu Q. Năm 2019, ông có cho vợ chồng ông Q, bà H vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để mở cửa hàng tạp hóa. Thời điểm cho vay tiền thì ông đang ở nước ngoài nên đã sử dụng dịch vụ chuyển tiền về cho chị gái ông là bà H. Do thời gian đã lâu nên ông không còn lưu giữ lịch sử giao dịch chuyển tiền. Ngoài ra ông không có chứng cứ nào khác chứng minh về việc cho ông Q, bà H vay tiền. Nay ông Q, bà H ly hôn, ông đề nghị ông Q, bà H phải có trách nhiệm trả cho ông toàn bộ số tiền trên, ông không yêu cầu tính lãi.

Quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ Điều 27, 37, 51, 56, 59, 60, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Q về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia nợ chung" đối với bà Lê Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu Q được ly hôn với bà Lê Thị H.

Về con chung: Giao con chung 01 con chung Nguyễn Thanh H, sinh ngày 23/10/2019 cho ông Nguyễn Hữu Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi và bà Lê Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Hữu Q và bà Lê Thị H mỗi người phải trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) cho ông Lê Quý H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/8/2025, bị đơn bà Lê Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm về các nội dung sau: Bà không đồng ý ly hôn với ông Q, bà không đồng ý giao con cho ông Q nuôi, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng không cho ly hôn để bà vào lại nhà ông Q sinh sống làm việc và chăm sóc con; trường hợp ông Q không đồng ý và tiếp tục rượu chè, xúc phạm bà thì bà đề nghị Hội đồng xét xử giao con cho bà trực tiếp nuôi dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa và nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Ngày 20/8/2025, bà Lê Thị H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm về ly hôn và người trực tiếp nuôi con chung. Xét thấy đơn kháng cáo của bà H trong hạn luật định và phù hợp với quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét nội dung kháng cáo của bà H.

[2] Bà Lê Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bà H có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà H.

Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H thì thấy:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quá trình giải quyết vụ án, ông Q, bà H đều có yêu cầu được ly hôn. Tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm bà H kháng cáo cho rằng Tòa án sơ

thẩm xét xử không công tâm nên bà không đồng ý ly hôn và sẽ vào Đà Nẵng để nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi kết hôn, bà H và ông Q chung sống được thời gian ngắn thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do khó khăn về kinh tế, từ đó có những bất đồng dẫn đến cãi vả, cả hai không có sự tin tưởng và tôn trọng nhau. Đầu năm 2023, bà H bỏ về nhà cha mẹ của bà ở tại tỉnh H. Thực tế mâu thuẫn giữa bà H và ông Q được cả hai thừa nhận đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã không còn chung sống với nhau hơn hai năm nay nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định cho ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H.

[3] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông Q và bà H có 01 con chung là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 23/10/2019. Hội đồng xét xử xét thấy, việc nuôi dưỡng con chung là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, nguyện vọng nuôi con của ông Q và bà H là chính đáng, cần được xem xét. Tuy nhiên, việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Xét về điều kiện nuôi con thì cả ông Q, bà H đều có thu nhập ổn định để nuôi con, bà H hiện đang làm công nhân, còn ông Quân là công chức, cháu H hiện đang sống cùng ông Q sau khi bà H bỏ về quê ở tỉnh H. Thời gian này, ông Q vẫn nuôi con phát triển tốt. Mặc dù bà H kháng cáo yêu cầu được nuôi con, song quá trình giải quyết ở Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bà H đều không đến Tòa án, điều này thể hiện bà không tha thiết trong việc nhận nuôi dưỡng con. Mặt khác, bà H cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh ông Q không đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hà. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về việc giao con cho ông Q nuôi dưỡng, bà H không cấp dưỡng nuôi con.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà H, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

[5] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của bà H nên bà H phải chịu phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Lê Thị H về quan hệ hôn nhân và con chung.

II. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 29/7/2025 của Toà án nhân dân khu vực B - Đà Nẵng như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Q đối với bà Lê Thị H về việc "*ly hôn, tranh chấp nuôi con*"

Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Hữu Q được ly hôn với bà Lê Thị H.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh H, sinh ngày 23/10/2019 cho ông Nguyễn Hữu Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà Lê Thị H không cấp dưỡng nuôi con.

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung, các đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Không bên nào được ngăn cản quyền gặp gỡ, thăm nom và chăm sóc con chung. Vì lợi ích mọi mặt của con khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Về án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông Nguyễn Hữu Q phải nộp, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0006257 ngày 19/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T (nay là Phòng Thi hành án dân sự quận khu vực B - Đà Nẵng). Ông Nguyễn Hữu Q đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai thu số 0002343 (Ký hiệu: BLTU/25E) ngày 11/9/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà H nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 15-12-2025).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân khu vực B – Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực B;
- UBND phường H, TP. Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Thị Phi Yến